TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2019/DS-PT
Ngày: 23-10-2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 322/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Trần Quang T, sinh năm 1981 (người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị B);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Thanh Đ, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Đường Đ, Khu H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2018);

- ***Bị đơn:*** Bà Đặng Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2018);

- ***Người làm chứng:***

1. Phạm Đặng Du K, sinh năm 1980 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Đường N, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Anh Trần Minh T2, sinh năm 1988 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- ***Người kháng cáo:*** Ông Nguyễn Văn T1 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đặng Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Cao Thanh Đ trình bày:

Ngày 18/11/2016, bà Trần Thị B là mẹ của anh Trần Quang T có cho bà Đặng Thị N vay 10 lượng vàng SJC, lãi suất thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng. Khi bà B cho vay, phía bà N có viết biên nhận cho bà B. Ngày 06/11/2017 thì bà B chết, trước khi chết bà B có giao biên nhận lại cho anh T. Anh T đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N không trả. Nay anh T yêu cầu bà Đặng Thị N trả 10 lượng vàng SJC, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật và rút phần yêu cầu tính lãi theo biên nhận là 2.000.000 đồng/tháng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ngày 18/11/2016, bà Đặng Thị N có vay của bà Trần Thị B là mẹ của anh T 10 lượng vàng SJC. Khi vay bà N có viết biên nhận, biên nhận này là do con ruột của bà N tên Phạm Đặng Du K viết. Số vàng này bà N đã trả cho bà B vào ngày 20/8/2017 tại nhà bà N, khi trả không có lấy lại biên nhận vay vàng, cũng không có yêu cầu bà B viết biên nhận trả vàng nhưng có sự chứng kiến của anh Trần Minh T2 cháu bà B. Nay theo yêu cầu của anh T thì bà N không đồng ý trả số vàng này do bà đã trả xong.

Người làm chứng:

1. Phạm Đặng Du K trình bày: Ngày 18/11/2016, tại nhà bà N (mẹ ruột của tôi), tôi có chứng kiến việc bà Trần Thị B có cho mẹ tôi là bà Đặng Thị N vay 10 lượng vàng SJC. Khi bà N vay vàng, tôi là người viết biên nhận giúp cho hai người, tôi không chứng kiến việc ký tên, ghi họ tên và giao nhận vàng. Tôi xác định biên nhận tôi viết trên tờ giấy tập học sinh và chỉ viết một mặt. Tôi chỉ viết một bản xong thì có công việc phải đi nên không chứng kiến sự việc sau đó.

2. Anh Trần Minh T2 trình bày: Anh là cháu ruột bà B (kêu bằng cô ba), vào khoảng tháng 8/2017 (âm lịch), cô ba có nhờ anh chở cô ba ra nhà bà Đặng

Thị N thăm bệnh, trước khi ra về anh có thấy bà N trả cho cô ba 10 cây vàng SJC.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi vay đến khi xét xử của nguyên đơn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quang T.

Buộc bị đơn bà Đặng Thị N trả cho bà Trần Thị B (đã chết), anh Trần Quang T là thừa kế 10 (mười) lượng vàng SJC, trả làm một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/7/2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo (đề ngày 28/6/2019) với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 là người được bà N ủy quyền vẫn thừa nhận là vào ngày 18/11/2016, bà N có vay của bà B (mẹ ruột anh T) 10 lượng vàng SJC, bà N đã trả xong số vàng này cho bà B lúc bà B còn sống nhưng không lấy lại biên nhận vay vàng và cũng không yêu cầu bà B viết giấy đã nhận đủ vàng. Vì vậy bà N không có chứng cứ gì để cung cấp cho tòa, bà N có chứng cứ anh Trần Minh T2 cháu của bà B làm chứng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến.

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự trong vụ án chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn: Nguyên đơn anh Trần Quang T khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị N phải hoàn trả cho anh 10 lượng vàng SJC, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn bà Đặng Thị N cho rằng bà đã trả xong 10 lượng vàng SJC nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh T. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của

bà N vẫn thừa nhận vào ngày 18/11/2016, bà N có vay của bà B (mẹ ruột anh T) 10 lượng vàng SJC, lời thừa nhận này của phía bị đơn phù hợp với lời trình bày của phía nguyên đơn. Do vậy phía nguyên đơn không cần phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên phía bị đơn cho rằng đã trả xong 10 lượng vàng SJC cho bà B khi bà B còn sống nhưng lại không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc bị đơn đã trả xong 10 lượng vàng SJC. Vì vậy án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là quan hệ tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Nguyên đơn anh Trần Quang T là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị B (bà B chết). Anh T cho rằng căn cứ vào biên nhận vay vàng lập ngày 18/11/2016, bà Trần Thị B là mẹ của anh có cho bà Đặng Thị N vay 10 lượng vàng SJC, lãi suất thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng. Khi bà B cho vay, phía bà N có viết biên nhận cho bà B. Ngày 06/11/2017 thì bà B chết, trước khi chết bà B có giao biên nhận lại cho anh T. Anh T đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N không trả. Nay anh T khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị N trả 10 lượng vàng SJC, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn bà Đặng Thị N thừa nhận vào ngày 18/11/2016, bà có vay của bà Trần Thị B là mẹ ruột anh T 10 lượng vàng SJC. Khi vay bà N có ký tên vào biên nhận, biên nhận này là do con ruột của bà tên Phạm Đặng Du K viết. Số vàng này bà N đã trả cho bà B vào ngày 20/8/2017 tại nhà bà N, khi trả không có lấy lại biên nhận vay vàng, cũng không có viết biên nhận trả vàng nhưng có sự chứng kiến của anh Trần Minh T2 cháu bà B. Nay theo yêu cầu của anh T thì bà N không đồng ý trả số vàng này do bà đã trả xong.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà Đặng Thị N đã thừa nhận vào ngày 18/11/2016, bà có vay của bà B (mẹ ruột anh Trần Quang T) 10 (mười) lượng vàng SJC. Khi vay vàng của bà B thì bà có làm biên nhận vay

vàng cho bà B cất giữ, người viết biên nhận dùm cho bà chính là con ruột của bà tên Phạm Đặng Du K. Bà đã trả xong số vàng này cho bà B nhưng bà không lấy lại biên nhận vay vàng và cũng không yêu cầu bà B viết giấy đã nhận đủ 10 lượng vàng SJC. Tuy nhiên bà cho rằng bà có nhân chứng là anh Trần Minh T2 là người trực tiếp thấy bà trả vàng cho bà B.

Xét thấy bà N đã thừa nhận vào ngày 18/11/2016, bà N có vay của bà B (mẹ ruột anh T) 10 (mười) lượng vàng SJC, bà N đã trả xong cho bà B, nhưng bà lại không cung cấp được chứng cứ bà đã trả xong vàng cho bà B, bà N không lấy lại biên nhận vay vàng. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bà N cũng thừa nhận biên nhận vay vàng của bà B do chính con ruột của bà tên Phạm Đặng Du K viết chính vì vậy mà khi trưng cầu giám định đã xác định không phải là chữ viết họ tên của bà N, chữ ký không giám định được. Bởi biên nhận vay vàng của bà B do chính con ruột của bà N viết, bà N không có viết. Bà N cho rằng khi bà trả vàng cho bà B có anh Trần Minh T2 làm chứng cho bà nhưng việc anh T2 làm chứng cho bà N lại không được khách quan, bởi gia đình anh T2 có tranh chấp đất đai với anh T và hai bên đã xảy ra xô xát cho nên lời làm chứng của anh T2 cho bà N sẽ không được khách quan. Bà N đã thừa nhận vào ngày 18/11/2016, bà N có vay của bà B 10 lượng vàng SJC, lời thừa nhận này của bà N phù hợp với yêu cầu khởi kiện của anh T. Bà N cho rằng bà đã trả xong nhưng không lấy lại biên nhận vay vàng, nhưng lại không được anh T thừa nhận, vì vậy nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà N. Hơn nữa 10 lượng vàng SJC là một tài sản rất lớn cho nên khi vay phía bà N đã phải làm biên nhận vay cho bà B, bà N thừa biết khi vay phải làm giấy tờ thì khi trả bà N phải yêu cầu bà B trả lại biên nhận hoặc yêu cầu bà B viết giấy tờ đã nhận đủ 10 lượng vàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N cho rằng đã trả đủ 10 lượng vàng SJC cho bà B khi bà B còn sống nhưng không cung cấp được bất cứ chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của bà N. Vì vậy án sơ thẩm đã buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho anh T (người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà B) 10 lượng vàng SJC là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà N. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2019/DS-ST ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

[4] Xét ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T1 người đại diện theo ủy quyền của bà N 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho anh T 9.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi vay đến khi xét xử của nguyên đơn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quang T.

Buộc bị đơn bà Đặng Thị N phải có nghĩa vụ trả cho anh Trần Quang T (thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị B) 10 (mười) lượng vàng SJC, khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả lại cho anh Trần Quang T số tiền tạm ứng án phí là 9.625.000 đồng, theo biên lai thu số 08169 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 người đại diện theo ủy quyền của bà N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0002013 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hằng